Đơn vị: TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI

Mẫu biểu số 75

Chương: 416

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
6 tháng năm 2026

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại tỉnh Thái Nguyên công khai tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng năm 2026 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước thực hiện/ Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng năm 2026) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
I	**Thu hoạt động xúc tiến thương mại**	**1.700**	**690**	**40,59**	
II	**Nộp NSNN**	**181**	**55**	**30,48**	
1	Thuế giá trị gia tăng	181	55	30,48	
III	**Chi sự nghiệp**	**351**	**148**	**42,09**	
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**25.400**	**6.356,2**	**25,02**	
	Nguồn ngân sách trong nước	**25.400**	**6.356,2**	**25,02**	
	Chi hoạt động kinh tế	**25.400**	**6.356,2**	**25,02**	
1	Kinh phí tự chủ (thường xuyên)	5.078	1.977,2	38,94	
2	Kinh phí không tự chủ (không thường xuyên)	20.322	4.379	21,55	

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH THÁI NGUYÊN
TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI TỈNH THÁI NGUYÊN

Nguyễn Hồng Kỳ

Đơn vị: TRUNG TÂM KHUYẾN CÔNG VÀ XÚC TIẾN THƯƠNG MẠI
Chương: 416

CÔNG KHAI THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CHI NSNN 6 THÁNG NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 75 /QĐ-TTKC7XTTM ngày 03/7/2026 của Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến Thương mại)

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động sự nghiệp
		1=2+3	2	3
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	893.181.483	0	893.181.483
I	**Thu sự nghiệp**	690.275.623		690.275.623
II	**Nộp NSNN**	55.163.686	0	55.163.686
1	Thuế giá trị gia tăng	55.163.686		55.163.686
III	**Chi sự nghiệp**	147.742.174		147.742.174
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	6.356.195.560	6.356.195.560	
1	**Nguồn kinh phí tự chủ**	1.977.166.405	1.977.166.405	
	Mục 6000: Tiền lương	1.406.520.648	1.406.520.648	
	Tiểu mục 6001: Lương theo ngạch, bậc	1.406.520.648	1.406.520.648	
	Mục 6100: Phụ cấp lương	48.779.172	48.779.172	
	Tiểu mục 6101: Chức vụ	45.864.000	45.864.000	
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	468.000	468.000	
	Tiểu mục 6115: Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	2.447.172	2.447.172	
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	4.995.790	4.995.790	
	Tiểu mục 6299: Chi khác	4.995.790	4.995.790	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	313.045.423	313.045.423	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	254.804.415	254.804.415	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	43.680.757	43.680.757	
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	14.560.251	14.560.251	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	41.567.335	41.567.335	
	Tiểu mục 6501: Tiền điện	33.108.991	33.108.991	
	Tiểu mục 6502: Tiền nước	8.458.344	8.458.344	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	18.428.289	18.428.289	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	11.014.071	11.014.071	
	Tiểu mục 6599: Vật tư VP khác	7.414.218	7.414.218	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc	3.369.472	3.369.472	
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện	69.472	69.472	

	Tiểu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	3.300.000	3.300.000	
	Mục 6700: Công tác phí	5.000.000	5.000.000	
	Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí	5.000.000	5.000.000	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	51.000.000	51.000.000	
	Tiểu mục 6757: Thuê lao động trong nước	51.000.000	51.000.000	
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.702.421	20.702.421	
	Tiểu mục 6901: Ô tô dùng chung	1.918.420	1.918.420	
	Tiểu mục 6903: Ô tô chuyên dùng	1.850.000	1.850.000	
	Tiểu mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	16.934.001	16.934.001	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.055.148	3.055.148	
	Tiểu mục 7049: Chi khác	3.055.148	3.055.148	
	Mục 7750: Chi khác	10.702.707	10.702.707	
	Tiểu mục 7756: Chi các khoản phí và lệ phí	1.722.007	1.722.007	
	Tiểu mục 7757: Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	7.480.700	7.480.700	
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	1.500.000	1.500.000	
	Mục 7950: Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	50.000.000	50.000.000	
	Tiểu mục 7952: Chi lập Quỹ phúc lợi	50.000.000	50.000.000	
2	**Nguồn kinh phí không tự chủ**	4.379.029.155	4.379.029.155	
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	71.884.800	71.884.800	
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	71.884.800	71.884.800	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	15.455.232	15.455.232	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	12.579.840	12.579.840	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	2.156.544	2.156.544	
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	718.848	718.848	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	44.000.000	44.000.000	
	Tiểu mục 6449: Chi khác	44.000.000	44.000.000	
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	15.097.400	15.097.400	
	Tiểu mục 6503: Tiền nhiên liệu	15.097.400	15.097.400	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	24.450.000	24.450.000	
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.450.000	9.450.000	
	Tiểu mục 6599: Vật tư VP khác	15.000.000	15.000.000	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền liên lạc	23.455.908	23.455.908	

	Tiểu mục 6603: Cước phí bưu chính	20.155.908	20.155.908	
	Tiểu mục 6605: Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.300.000	3.300.000	
	Mục 6700: Công tác phí	101.200.000	101.200.000	
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	36.800.000	36.800.000	
	Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí	64.400.000	64.400.000	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	46.062.000	46.062.000	
	Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác	46.062.000	46.062.000	
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	4.037.423.815	4.037.423.815	
	Tiểu mục 7049: Chi khác	4.037.423.815	4.037.423.815	